TCVN **T I Ê U C H U Ẩ N Q U Ố C G I A**

TCVN 4921 : 1989
ISO 2950 : 1974

THAN NÂU VÀ LINHIT-
PHÂN LOẠI THEO ĐỘ ẨM TOÀN PHẦN VÀ HÀM LƯỢNG NHỰA

Brown coals and lignites - Classification by types on the basic

of total moisture content and tar yield

HÀ NỘI – 2008

Lời nói đầu

TCVN 4921 : 1989 phù hợp với ISO 2950 : 1974.

TCVN 4921 : 1989 do Trung tâm Tiêu chuẩn Chất lượng biên soạn, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng đề nghị, Uỷ ban Khoa học Nhà nước (nay là Bộ Khoa học Công nghệ) ban hành.

Tiêu chuẩn này được chuyển đổi năm 2008 từ Tiêu chuẩn Việt Nam cùng số hiệu thành Tiêu chuẩn Quốc gia theo quy định tại khoản 1 Điều 69 của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật và điểm a khoản 1 Điều 6 Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 1/8/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật.

Than nâu và Linhit - Phân loại theo độ ẩm toàn phần và hàm lượng nhựa

Brown coals and lignites - Classification by types on the basic of total moisture content and tar yield

Tiêu chuẩn này quy định việc phân loại than theo độ ẩm toàn phần và hàm lượng nhựa áp dụng cho than nâu và linhit kể cả những trường hợp trong điều kiện không tính đến phần tro của than thì nhiệt cháy toàn phần của nó ở trạng thái cân bằng với không khí ở 30 ^{o}C và độ ẩm tương đối 96 %, lớn hơn 24000 kj/kg.

1 Nguyên tắc phân loại

Than nâu được phân loại theo các quy định sau:

a) Độ ẩm toàn phần tính trên cơ sở than cháy (không tro);

b) Hàm lượng nhựa tính trên cơ sở than khô và than cháy.

2 Chỉ tiêu phân loại

2.1 Phân loại than nâu theo loại

Than nâu được phân loại trước hết theo độ ẩm toàn phần và được tính theo phần than cháy. Các chỉ tiêu phân loại được nêu trong Bảng 1.

Bảng 1

Loại than	Độ ẩm toàn phần của than nguyên khai tính theo phần than cháy, %
1	đến 20
2	lớn hơn 20 đến 30
3	lớn hơn 30 đến 40
4	lớn hơn 40 đến 50
5	lớn hơn 50 đến 60
6	lớn hơn 60 đến 70

2.2 Phân loại than nâu theo nhóm

Than nâu được chia thành các loại tương tự như trong 2.1, chúng còn được phân loại theo hàm lượng nhựa, tính theo phần than khô và than cháy. Các chỉ tiêu phân nhóm được nêu trong Bảng 2.

Bảng 2

Nhóm than	Hàm lượng nhựa tính theo phần than khô và than cháy, %
0	đến 10
1	lớn hơn 10 đến 15
2	lớn hơn 15 đến 20
3	lớn hơn 20 đến 25
4	lớn hơn 25

2.3 Mã số

Các loại và nhóm than nâu được biểu thị bằng mã số có hai chữ số, trong đó:

- Chữ số thứ nhất biểu thị loại than;
- Chữ số thứ hai biểu thị nhóm than.

2.4 Phân loại than nâu theo các kiểu

Các mã số thu được dùng để phân loại than nâu theo các kiểu được nêu trong Bảng 3.

Bảng 3

Các chỉ tiêu của nhóm than. Hàm lượng nhựa tính theo than khô và than cháy, %	**Nhóm than**	**Mã số**					
lớn hơn 25	4	14	24	34	44	54	64
lớn hơn 20 đến 25	3	13	23	33	43	53	63
lớn hơn 15 đến 20	2	12	22	32	42	52	62
lớn hơn 10 đến 15	1	11	21	31	41	51	61
lớn hơn đến 10	0	10	20	30	40	50	60
Loại than		1	2	3	4	5	6
Chỉ tiêu của loại than: độ ẩm toàn phần của than nguyên khai tính theo phần than cháy		đến 20	lớn hơn 20 đến 30	lớn hơn 30 đến 40	lớn hơn 40 đến 50	lớn hơn 50 đến 60	lớn hơn 60 đến 70

3 Phương pháp thử

3.1 Xác định độ ẩm toàn phần theo các tài liệu pháp quy kỹ thuật tương ứng.

3.2 Xác định hàm lượng nhựa theo tài liệu pháp quy kỹ thuật tương ứng.

3.3 Xác định độ tro theo TCVN 173 : 1975.

Phụ lục

Tài liệu tham khảo

ISO – R647 Xác định hàm lượng nhựa, nước, khí và cốc dư bằng phương pháp nhiệt phân than nâu và linhit ở nhiệt độ thấp.

ISO - R1015 Xác định độ ẩm trong than nâu và linhit bằng phương pháp thể tích.

TCVN 173 : 1975 (ISO – R1171) Xác định độ tro của nhiên liệu khoáng rắn.